

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	40	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	07	144m ² /phòng
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	40	
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/phòng	65m ² /phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	45	1,47m ² /HS
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	24.312 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9500 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2600 m ²	65m ² /phòng
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	692 m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	90 m ²	30m ² /phòng
3	Diện tích thư viện (m ²)	70 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	526m ²	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	10	83m ² /phòng
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 10	0	
2	Khối lớp 11	0	
3	Khối lớp 12	0	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	02	65m ²
5	Khu vườn dạy nghề khối 11	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	220 bộ	8HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	42	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu projector	02	
5	Camera vật thể	0	
6	Hệ thống âm thanh lớp	40	
7	Hệ thống âm thanh sân trường	02	
X	Nhà bếp	01	
XI	Nhà ăn	01	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	36	
XIII	Khu nội trú	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		09		0.4m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phúc Huy Tùng